

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống,
thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư**

Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư.¹

¹ Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.”.

Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư thuộc lực lượng Kiểm ngư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với lực lượng Kiểm ngư; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm ngư.

Chương II

BIỂU TRƯNG, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THỐNG KIỂM NGƯ

Điều 3. Biểu trưng kiểm ngư

1. Biểu trưng kiểm ngư có hình tròn màu xanh, phía trên có dòng chữ in hoa “KIỂM NGƯ VIỆT NAM”, bên trong là biểu tượng cờ đỏ sao vàng, phía dưới là hình tượng mỏ neo và hình ảnh tàu đang rẽ sóng; sóng được cách điệu thành hình đàn cá.

2. Biểu trưng kiểm ngư được in trên một số loại giấy tờ, biểu mẫu, phương tiện công tác chuyên dùng, vật lưu niệm để phục vụ hoạt động kiểm ngư.

3. Mẫu biểu trưng kiểm ngư được quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Cờ hiệu, cờ truyền thống

1. Cờ hiệu kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình tam giác cân, tỷ lệ cạnh đáy bằng $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) chiều cao, hai cạnh bên có viền màu vàng; ở giữa cờ có biểu trưng kiểm ngư, viền ngoài của biểu trưng có màu trắng, đường kính biểu trưng bằng $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) so với cạnh đáy. Kích thước cờ hiệu như sau:

- a) Cờ hiệu gắn trên các phương tiện ô tô, xuồng có cạnh đáy dài 28 cm;
- b) Cờ hiệu gắn trên tàu kiểm ngư chiều dài dưới 50 m có cạnh đáy dài dưới 64 cm;
- c) Cờ hiệu gắn trên tàu kiểm ngư chiều dài từ 50 m trở lên có cạnh đáy dài 80 cm;

việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản”.

d) Mẫu cờ hiệu kiểm ngư theo quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cờ truyền thống của kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình chữ nhật, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ (hai phần ba) chiều dài; dọc theo cạnh bên trái có viền vàng tua nhiều; ở giữa cờ có biểu trưng kiểm ngư, đường kính biểu trưng bằng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) chiều rộng cờ; viền ngoài của biểu trưng có viền trắng, phía trên biểu trưng kiểm ngư có dòng chữ in hoa “BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN” màu trắng được đặt cân đối;

a) Cờ truyền thống của Cục Thủy sản và Kiểm ngư², phía dưới biểu trưng kiểm ngư có dòng chữ in hoa “CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ³” màu trắng được đặt cân đối;

b) Cờ truyền thống của Chi cục Kiểm ngư Vùng, phía dưới biểu trưng kiểm ngư có ghi dòng chữ in hoa “CHI CỤC KIỂM NGƯ VÙNG ...” màu trắng được đặt cân đối;

c) Cờ truyền thống của kiểm ngư tỉnh, phía dưới biểu trưng kiểm ngư có ghi dòng chữ in hoa “KIỂM NGƯ TỈNH” màu trắng được đặt cân đối;

d) Dòng chữ trên cờ có chiều cao bằng $\frac{1}{10}$ (một phần mười) chiều rộng của cờ. Mẫu cờ truyền thống theo quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TRANG PHỤC KIỂM NGƯ VÀ QUY ĐỊNH TRANG BỊ, CẤP PHÁT

Điều 5. Trang phục kiểm ngư

1. Quần, áo kiểm ngư:

a) Quần, áo mùa đông;

b) Quần, áo mùa hè;

c) Lễ phục (đông, hè);

d) Áo sơ mi dài tay;

đ) Áo giao mùa;

e) Áo ấm mùa đông;

g) Juyp nữ;

² Cụm từ “Cục Kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

³ Cụm từ “Cục Kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

h) Quần, áo lót (ngắn và dài tay).

2. Mũ kiểm ngư:

- a) Mũ kê pi;
- b) Mũ mềm;
- c) Mũ chống va đập;
- d) Mũ lễ phục.

3. Các trang bị khác:

- a) Kiểm ngư hiệu;
- b) Cấp hiệu;
- c) Biển tên;
- d) Phù hiệu ve áo;
- đ) Phù điều;
- e) Bộ quần, áo mưa;
- g) Caravat;
- h) Dây lưng;
- i) ⁴Giày da, giày công tác trên tàu;
- k) Dép rọ;
- l) Bít tất;
- m) Cặp công tác;
- n) Sổ công tác;
- o) Chăn cá nhân;
- p) Màn cá nhân;
- q) Khăn mặt;
- r) Chiếu cá nhân;
- s) Gối cá nhân;
- t) Va li kéo;
- u) Quần, áo, găng tay bảo hộ lao động;
- v) Áo phao;

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

x) ⁵Quần áo công tác trên tàu, đai đeo công cụ hỗ trợ.

Điều 6. Chất liệu và quy cách quần áo kiểm ngư

1. Quần, áo kiểm ngư được may bằng vải có màu sắc quy định cụ thể:

- a) Quần, áo mùa đông, juyp nữ, áo lót dài tay có màu ghi sẫm;
- b) Áo mùa hè, áo giao mùa có màu ghi sáng;
- c) Áo sơ mi dài tay, màn cá nhân, áo lót ngắn tay có màu trắng;
- d) ⁶Quần, áo lễ phục (đông, hè) có màu ghi sẫm, giày màu đen.

2. Áo phao cá nhân: màu vàng, có gắn phản quang màu trắng, đỏ xung quanh ngực trái in hình phù điêu, sau lưng in dòng chữ “KIỂM NGƯ VIỆT NAM”.

3. Quy cách quần, áo của nam:

a) Quần, áo mùa đông: kiểu áo khoác bốn túi, vai có bốn đĩa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

b) Áo sơ mi dài tay: kiểu cổ đứng, tay có măng séc, có túi ngực không nắp bên trái;

c) Áo mùa hè: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có hai túi ngực, vai áo có bốn đĩa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

d) Quần, áo giao mùa: quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: là kiểu áo khoác lưng dài tay, có măng séc cài khuy, vai áo có bốn đĩa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

e) Quần: kiểu quần âu, có một ly dọc thân trước;

g) Áo lễ phục mùa đông: kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư, cổ tay áo gắn 02 (hai) viền màu vàng, chiều rộng viền vàng 02 cm, khoảng cách hai viền 01 cm;

h) Quần lễ phục mùa đông: theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

i) Áo lễ phục mùa hè: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

k) Quần lễ phục mùa hè: theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

4. Quy cách quần, áo của nữ:

a) Áo mùa đông: tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly,

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

không có túi ngực;

b) Áo sơ mi dài tay: kiểu cổ đứng, thân có chiết ly eo;

c) Áo mùa hè: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, vai áo có đĩa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

d) Áo giao mùa: quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: là kiểu áo khoác lưng dài tay, vai áo có bốn đĩa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

e) Quần: kiểu quần âu nữ, thân trước không xếp ly, thân sau xếp ly chìm;

g) Juyp nữ: kiểu cạp liền, thân trước xếp hai ly chìm, thân sau có khóa;

h) Áo lễ phục mùa đông: kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

i) Quần lễ phục mùa đông: theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này;

k) Áo lễ phục mùa hè: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, một hàng cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

l) Quần lễ phục mùa hè: theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này.

5. Mẫu thiết kế, quy cách quần, áo và juyp nữ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Biểu tên, phù hiệu ve áo, phù điêu

1. Biểu tên kiểm ngư: được làm bằng kim loại phủ nhựa trong suốt có kích thước chiều dài 80 mm; chiều rộng 20 mm, xung quanh có viền vàng, độ rộng của viền 02 mm; bên trái có in biểu trưng kiểm ngư trên nền trắng; bên phải ghi họ, tên người đeo bằng chữ in hoa màu trắng trên nền xanh nước biển; biểu tên được đeo ở ngực phải.

2. Phù hiệu ve áo có hình cánh nhạn, được làm bằng kim loại màu vàng có phủ lớp nhựa trong suốt, phía trước có hình tròn, ở giữa hình tròn là biểu trưng kiểm ngư.

3. Phù điêu đính trên tay áo có hình khiên, tổng chiều cao 90 mm (chiều cao sỏi nhọn 16 mm), phía dưới vát nhọn có chiều rộng lớn nhất 70 mm, xung quanh có viền vàng, bên trong là biểu trưng kiểm ngư có đường kính 50 mm.

3a. ⁷Biểu tượng Kiểm ngư Việt Nam được đeo trên ngực trái; làm bằng kim loại phủ nhựa trong suốt có kích thước chiều dài 80 mm, chiều rộng 20 mm. Ở giữa Biểu tượng Kiểm ngư Việt Nam có hình khiên (ở giữa hình khiên có Biểu trưng kiểm ngư); hai bên hình khiên có hình chữ nhật (bên trong hình chữ nhật

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

có ba cánh sóng); phía dưới có hai cành tùng.

Mẫu Biểu tượng kiểm ngư Việt Nam quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù hiệu kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp hiệu kiểm ngư

1. Cấp hiệu kiểm ngư có nền màu xanh tím than được thiết kế hình thang cân có kích thước cạnh bên dài 130 mm; cạnh đáy lớn nhất dài 50 mm; cạnh đáy nhỏ nhất dài 40 mm; đầu vát nhọn có chiều cao (sỏi nhọn) 16 mm; có viền vàng, độ rộng viền to 05 mm, viền nhỏ 03 mm (cạnh đáy lớn nhất không có viền); trên đầu vát nhọn có đính cúc cấp hiệu đường kính 16 mm, bề mặt của cúc cấp hiệu được dập nổi hoa văn hình hai bông lúa xung quanh và ngôi sao năm cánh ở giữa.

2. Các cấp hiệu tương ứng với các chức danh được phân biệt bằng sao và vạch. Sao to có đường kính 24 mm, sao nhỏ có đường kính 21 mm; vạch có màu vàng hoặc màu hồng, chiều rộng của vạch là 05 mm, khoảng cách giữa các vạch là 05 mm.

3. Cấp hiệu chức danh lãnh đạo:

a) Cục trưởng: viền to, 02 (hai) sao to, không có vạch;

b) Phó Cục trưởng: viền to, 01 (một) sao to, không có vạch;

c) ⁸Trưởng phòng thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Giám đốc Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư thuộc Cục, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, cấp trưởng cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: Viền nhỏ, 04 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

d) ⁹Phó Trưởng phòng thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, Phó giám đốc Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư thuộc Cục, cấp phó cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: viền nhỏ, 03 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

đ) ¹⁰Trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư; Trưởng phòng, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng thuộc Cục; cấp trưởng các đơn vị thuộc Chi đội Kiểm ngư; Trưởng phòng Kiểm ngư, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc cơ quan kiểm

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

ngư cấp tỉnh: viên nhỏ, 02 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

e) ¹¹Phó Trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư; Phó Trưởng phòng, Phó Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng đội tàu thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng thuộc Cục; cấp phó các đơn vị thuộc Chi đội Kiểm ngư; Phó trưởng phòng Kiểm ngư, Phó Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư tỉnh: viên nhỏ, 01 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng.

4. Cấp hiệu đối với ngạch công chức kiểm ngư

a) Kiểm ngư viên chính: viên nhỏ, 02 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

b) Kiểm ngư viên: viên nhỏ, 01 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

c) Kiểm ngư viên trung cấp: viên nhỏ, 04 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng.

5. Cấp hiệu thuyền viên tàu kiểm ngư

a) Thuyền trưởng: viên nhỏ, 01 sao nhỏ, 02 vạch dọc màu hồng;

b) Thuyền phó, máy trưởng: viên nhỏ, 04 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

c) Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng: viên nhỏ, 03 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

d) Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, thông tin liên lạc; y tế tàu kiểm ngư: viên nhỏ, 02 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

đ) Cấp dưỡng tàu kiểm ngư; người làm việc theo hợp đồng lao động khác trên tàu kiểm ngư: viên nhỏ, 01 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng.

6. Cấp hiệu đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính

a) Chuyên viên trở lên trong cơ quan Kiểm ngư: viên nhỏ, 04 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

b) Cán sự và tương đương: viên nhỏ, 03 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

c) Lái xe: Viên nhỏ, 02 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

d) Nhân viên phục vụ: viên nhỏ, 01 sao, 01 vạch dọc màu vàng.

7. Cấp hiệu đối với viên chức trong cơ quan Kiểm ngư

Viên chức thuộc cơ quan kiểm ngư: viên nhỏ, 03 Sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng.

8. Mẫu cấp hiệu Kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Kiểm ngư hiệu

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

1. Kiểm ngư hiệu được làm bằng kim loại có hai cạnh tùng dập nổi mạ vàng ôm biểu trưng Kiểm ngư hình tròn có kích thước đường kính 36 mm, gắn trên mũ kê pi và đường kính 28 mm, gắn trên mũ mềm.

2. Mẫu kiểm ngư hiệu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Quy cách mũ kiểm ngư

1. Mũ kê pi: có màu ghi sẫm, được thiết kế kiểu lưỡi trai liền với thành mũ, 2/3 (hai phần ba) phía sau được gấp dựng theo thành mũ, 1/3 (một phần ba) phía lưỡi trai phía trước tạo dáng; đỉnh mũ hình ô van; mũ có vành cong, trán mũ, cầu mũ và đỉnh mũ được sử dụng cùng một loại vải; cầu mũ có thêu chữ in hoa: “KIỂM NGƯ VIỆT NAM” màu vàng, chiều cao 12 mm; lưỡi trai mũ được làm bằng nhựa cứng, bọc da màu đen bóng, phía trước lưỡi trai được gắn cạnh tùng màu vàng (cấp lãnh đạo Cục gắn cạnh tùng lớn hơn so với cạnh tùng của nhân viên) và dây trang trí được tết bằng sợi màu vàng nhạt gắn cố định bằng hai chốt kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi vào hai bên cầu mũ.

2. ¹²Mũ lễ phục có màu ghi sẫm, có quy cách tương tự mũ kê pi.

3. Mũ mềm nữ: có màu ghi sẫm, may bằng vải kiểu liền vành xung quanh lật lên hai bên tai và sau gáy. Thành đứng dây cooc đông tết màu vàng, ở hai đầu có gắn cúc đồng. Hai bên thành mũ có tán 02 ô dê, phía trước ở giữa thành trán mũ có tán một ô dê để đeo Kiểm ngư hiệu.

4. Mũ mềm nam: có màu ghi sẫm, may bằng vải, kiểu trán mũ có 03 cạnh phẳng, đỉnh mũ may cạnh sườn, hai sườn mũ có 02 cửa ô dê thoát khí, tạo dáng, phía sau mũ có khóa điều chỉnh kích cỡ mũ bằng nhựa đảm bảo tiện ích cho quá trình sử dụng.

5. ¹³Mũ chống va đập: Có màu ghi sáng in loang, là loại mũ bảo hiểm che đầu, sau gáy và tai, trước mũ có kính chắn gió, phía trước gắn kiểm ngư hiệu, hai bên in hình biểu trưng kiểm ngư. Cốt mũ bằng nhựa, bên trong có lớp xốp giảm chấn, mút xốp ốp hai vành tai, quai cố định mũ.

5a. ¹⁴Mũ mềm công tác trên tàu có quy cách, chất liệu như mũ mềm nam, mũ mềm nữ; vải in loang màu ghi sáng; có gắn Kiểm ngư hiệu.

6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Thông tư này.

Điều 11. Quy cách các trang bị khác

1. Caravat: kiểu củ ấu thắt sẵn; màu ghi sẫm (cùng màu với quần, áo mùa đông); kích thước chiều ngang phần rộng nhất của caravat đối với nam là 10 cm, đối với nữ là 08 cm. Chiều dài caravat đối với nam là 43, 45, 47 cm; đối với nữ là 39, 41, 43 cm.

2. Dây lưng: dây lưng da màu nâu; khóa làm bằng kim loại màu trắng, giữa bản khóa in Biểu trưng Kiểm ngư; bản khóa có chiều rộng 36 mm, chiều dài bản 52 mm.

3. Bộ quần, áo mưa, bút tất: màu ghi sáng.

4. Giày da: kiểu giày da, màu đen, đế chịu dầu; giày lễ phục màu trắng, chất liệu da, đế kép mềm.

5. Khăn mặt: màu xanh sáng.

6. Cặp công tác: màu đen.

7. Va li kéo: màu nâu hoặc đen.

8. Chăn cá nhân, gối cá nhân: màu ghi sẫm.

9. Sổ công tác: bìa màu xanh nước biển.

10.¹⁵Quần, áo công tác trên tàu: Quần, áo có màu ghi sáng in loang, quy cách như sau:

a) Áo công tác trên tàu: kiểu dáng áo bu đông (bo dài) dài tay có măng séc, áo có hai túi hộp trước ngực kích thước 140 mm x 160 mm, gấu áo có chun, vai áo may trần hai lớp, có hai quai để đeo cấp hiệu, bên phải tay áo có một túi hộp kích thước 60 mm x 90 mm may cách mép đường chỉ bờ vai 50 mm, bên trái tay áo gắn phù hiệu kiểm ngư, khuỷu tay áo may trần hai lớp;

b) Quần công tác trên tàu: may rộng, có hai túi phía sau may nổi, gấu quần cài khuy nhồi, đầu gối may trần hai lớp, có một túi hộp kích thước 150 mm x 170 mm bên trái ống quần ở giữa cặp quần và đầu gối.

11. Quần, áo bảo hộ lao động: có màu ghi sáng, quy cách như sau:

a) Áo bảo hộ lao động: kiểu dáng áo bu đông (bo dài) dài tay, có 02 túi ngực kiểu túi hộp; tay phải có túi ốp nhỏ, tay áo bên trái gắn phù hiệu kiểm ngư; phía trên túi áo bên trái có thêu tên và chức danh màu vàng;

b) Quần bảo hộ lao động: kiểu dáng quần âu, có 02 túi chéo ốp nổi; hai túi

¹⁵ Tiêu đề của khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

ốp sau có nắp, cặp quần có chun điều chỉnh.

12. Dép rọ: có màu nâu đỏ.

12a.¹⁶ Đai đeo công cụ hỗ trợ dẹt vải dù, màu ghi; có khóa nhựa, có đai gắn công cụ hỗ trợ; bản rộng 05 cm.

12b.¹⁷ Giày công tác trên tàu: Giày vải cao cổ, chống trượt, vải in loang màu ghi sáng.

13. Mẫu thiết kế các trang bị khác theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Tiêu chuẩn, niên hạn trang bị, cấp phát

1. Trang phục thường dùng theo quy định tại mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2.¹⁸ Trang phục tăng thêm: ngoài trang phục thường dùng, lực lượng thường xuyên làm việc trên tàu kiểm ngư, đối tượng làm việc tại Phòng Chỉ huy Nghiệp vụ thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư¹⁹, Phòng nghiệp vụ thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, Cơ quan Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư được trang cấp trang phục tăng thêm theo quy định tại Mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3.²⁰ Thẩm quyền cấp phát trang phục:

a) Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng kiểm ngư trung ương và kiểm ngư vùng thuộc Cục hoặc phân cấp cho Chi cục Kiểm ngư vùng thực hiện trang bị, cấp phát trang phục cho kiểm ngư vùng thuộc Cục theo quy định;

b) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng kiểm ngư cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc có chức năng quản lý nhà nước về kiểm ngư cấp tỉnh thực hiện trang bị, cấp phát trang phục theo quy định.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

¹⁹ Cụm từ “Cục Kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

4.²¹ Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ quan Kiểm ngư quyết định may sắm trang phục cho Kiểm ngư viên, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan Kiểm ngư hoặc cấp phát cho từng cá nhân tự may sắm theo đúng quy định về tiêu chuẩn, hình thức, màu sắc, kiểu dáng trang phục.

Chương IV

QUY ĐỊNH MẪU THẺ KIỂM NGƯ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THẺ KIỂM NGƯ

Điều 13. Mẫu thẻ kiểm ngư

1. Thẻ kiểm ngư có hình chữ nhật, chiều rộng 60 mm, chiều dài 90 mm, gồm hai mặt: Mặt trước nền màu đỏ, ở giữa có hình Quốc huy, phía trên có ghi Quốc hiệu Việt Nam bằng tiếng Việt và tiếng Anh, kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; phía dưới có dòng chữ "THẺ KIỂM NGƯ" và dòng chữ tiếng Anh "FISHERIES SURVEILLANCE CARD" kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; mặt sau là nền hoa văn trống đồng màu hồng tươi, ghi các thông tin về đối tượng được cấp thẻ, thời điểm cấp thẻ, thời hạn sử dụng thẻ, cơ quan cấp thẻ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Mẫu thẻ kiểm ngư theo quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. ²²Số thẻ kiểm ngư gồm 3 nhóm ký tự được quy định như sau:

- a) Nhóm ký tự thứ nhất thể hiện mã số Bộ Nông nghiệp và Môi trường là: G10;
- b) Nhóm ký tự thứ hai là ký hiệu của cơ quan quản lý trực tiếp, chi tiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Nhóm ký tự thứ ba thể hiện số thứ tự thẻ kiểm ngư được cấp bắt đầu từ dãy số 0001;
- d) Ba nhóm ký tự trên được kết nối bởi dấu gạch ngang (-).

Ví dụ:

G10-TSKN-0001 là số thẻ của công chức thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

G10-TSKNV1-0003 là số thẻ của công chức thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng I.

G10-KNQN-0005 là số thẻ của công chức thuộc Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh.”.

3. Quy cách đóng dấu trên thẻ kiểm ngư:

- a) Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ kiểm ngư ký và đóng dấu thu nhỏ bên dưới dòng chữ cơ quan cấp thẻ (mặt sau thẻ);

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

b) Dấu nổi được dùng để đóng giáp lai ảnh và thẻ.

4. Thẻ kiểm ngư có thời hạn 05 năm.

Điều 14.²³ Thẩm quyền, tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm ngư

1. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư²⁴ cấp thẻ kiểm ngư cho công chức làm việc tại cơ quan Kiểm ngư trong phạm vi cả nước. Cục Thủy sản và Kiểm ngư²⁵ quản lý sử dụng phôi thẻ; quản lý con dấu thu nhỏ và dấu nổi đóng trên thẻ; quyết định cấp thẻ; theo dõi, lưu giữ hồ sơ cấp phát thẻ.

2. Công chức đang làm việc tại cơ quan Kiểm ngư không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiến trách trở lên được cấp thẻ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức kiểm ngư;

b) Có Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

3. Bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư

a) ²⁶Cơ sở đào tạo tổ chức bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

b) Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Học viên tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư là công chức đang công tác tại cơ quan Kiểm ngư được cử đi học;

d) Học viên được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư theo Mẫu số 05 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa.

4. Công chức được điều động làm việc tại đơn vị nghiệp vụ thuộc Cơ quan Kiểm ngư nhưng chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư nếu đảm bảo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì được cấp thẻ.

Điều 15. Cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư

1. Cấp mới thẻ kiểm ngư cho các đối tượng được quy định tại khoản 2, 3 và

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

²⁴ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

²⁵ Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

²⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

4 Điều 14 Thông tư này.

2. Đổi thẻ kiểm ngư trong trường hợp sau:

- a) Kiểm ngư viên, Kiểm ngư viên trung cấp được bổ nhiệm lên ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư cao hơn;
- b) Thẻ kiểm ngư đã hết thời hạn sử dụng;
- c) Thẻ kiểm ngư đang sử dụng bị hư hỏng;
- d) Do thay đổi về chức vụ, cơ quan công tác hoặc lý do khác dẫn đến phải thay đổi thông tin so với thông tin ghi trên thẻ;
- đ) Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định mẫu thẻ mới thay thế mẫu thẻ kiểm ngư cũ.

2a.²⁷ Trình tự thủ tục cấp mới, đổi Thẻ Kiểm ngư.

- a) Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản kèm hồ sơ đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư gửi về Cục Thủy sản và Kiểm ngư;
- b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư của Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, cấp mới, đổi Thẻ Kiểm ngư theo quy định.

3. Hồ sơ cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư gồm:

- a) Công văn đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư của cơ quan trực tiếp quản lý công chức gửi Cục Thủy sản và Kiểm ngư²⁸;
- b) Danh sách trích ngang công chức, lý do đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư theo mẫu số 1, mẫu số 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Quyết định hoặc bản sao quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức Kiểm ngư;
- d) Bản sao chụp quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14; quyết định điều động công chức quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này;

đ)²⁹ (**được bãi bỏ**).

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

²⁸ Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

²⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

e) Thẻ kiểm ngư cũ đã cắt góc đối với trường hợp đổi thẻ;

g) ³⁰02 ảnh màu cỡ 02cm x 03cm; ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông hoặc mùa hè (đội mũ kê-pi, gắn đủ cấp hiệu Kiểm ngư), ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.

Điều 16. Cấp lại thẻ kiểm ngư

1. Công chức được xem xét, cấp lại thẻ kiểm ngư đối với trường hợp thẻ bị mất hoặc thẻ hết hạn.

2. Hồ sơ cấp lại Thẻ Kiểm ngư:

a) Công văn đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư của cơ quan trực tiếp quản lý công chức (trong đó ghi rõ lý do đề nghị cấp lại);

b) Danh sách trích ngang công chức theo mẫu số 3 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) ³¹02 ảnh màu cỡ 02cm x 03cm; ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông hoặc mùa hè (đội mũ kê-pi, gắn đủ cấp hiệu Kiểm ngư), ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.

3. ³²Trình tự thủ tục cấp lại Thẻ Kiểm ngư

a) Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản kèm hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư gửi về Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư của Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, cấp lại thẻ kiểm ngư theo quy định.

Điều 17. Sử dụng thẻ kiểm ngư

1. Công chức chỉ được sử dụng thẻ để thi hành công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Công chức có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản thẻ cẩn thận. Khi làm mất thẻ, phải kịp thời báo cáo cơ quan, đơn vị.

3. Công chức nghỉ hưu, nghỉ có thời hạn từ 03 tháng trở lên hoặc thôi việc, chuyển, biệt phái công tác; thi hành kỷ luật từ cách chức hoặc buộc thôi

³⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

³¹ Điểm này sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

³² Khoản này bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

việc hoặc trong thời gian tạm đình chỉ công tác để chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra có trách nhiệm nộp lại thẻ cho cơ quan quản lý.

Điều 18. Quản lý, thu hồi thẻ kiểm ngư

Cơ quan trực tiếp quản lý công chức ngạch kiểm ngư có trách nhiệm:

1. Xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Cục Thủy sản và Kiểm ngư³³ cấp mới, cấp lại, đổi thẻ kiểm ngư theo quy định.

2. Tổ chức phát thẻ kiểm ngư; thu hồi, cắt góc, hủy đổi với thẻ rách nát, hư hỏng và hết thời hạn sử dụng.

3. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng thẻ kiểm ngư của công chức thuộc quyền quản lý.

4. Thu hồi thẻ trong những trường hợp sau:

a) Khi phát hiện công chức sử dụng thẻ sai mục đích;

b) Kiểm ngư viên nghỉ hưu hoặc thôi việc, chuyển công tác khác không thuộc ngạch kiểm ngư;

c) Kiểm ngư viên bị áp dụng hình thức kỷ luật cách chức hoặc buộc thôi việc theo quy định về xử lý kỷ luật công chức.

Chương V

TÀU, XUỒNG KIỂM NGƯ

Điều 19. Tàu kiểm ngư

1. Màu sơn

a) Mạn tàu từ đường mớn nước thiết kế trở lên và phần thượng tầng từ mặt boong trở lên: sơn màu trắng;

b) Mặt boong, mặt nóc ca bin: sơn màu xanh lá cây.

2. Tàu kiểm ngư Trung ương có dòng chữ in hoa “KIỂM NGƯ VIỆT NAM” sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu; dòng chữ in hoa tiếng Anh “VIETNAM FISHERIES SURVEILLANCE” sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt.

3. Tàu kiểm ngư tỉnh có dòng chữ in hoa “KIỂM NGƯ + TÊN TỈNH” sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần

³³ Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu; dòng chữ in hoa tiếng Anh “FISHERIES SURVEILLANCE” sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt.

4. Kiểm ngư hiệu: được đặt ở mặt trước và phía trên hai bên thân ca bin tàu ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của Kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin.

5. Ký hiệu: tàu kiểm ngư có 02 vạch nhận biết màu vàng và đỏ liền nhau có độ rộng bằng nhau, kích thước phù hợp với kích thước tàu (vàng trước, đỏ sau tính từ mũi tàu), được sơn từ mép trên boong xuống đến đường nước thiết kế ở thân tại vị trí mũi tàu và song song với sống mũi tàu; khoảng cách từ sống mũi tàu đến vạch nhận biết bằng 1/6 (một phần sáu) độ dài thân tàu.

Vạch vàng, đỏ, chữ số hai mạn đối xứng qua tâm tàu (chữ và số mạn trái theo chiều thuận).

6. Số đăng ký: được sơn màu xanh đen ở các vị trí: hai mạn (tại vị trí mũi), sau lái (tại vị trí chính giữa) và phía trên be mạn, có chiều cao phù hợp với kích thước tàu; số đăng ký tàu kiểm ngư thực hiện theo quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu công vụ thủy sản.

7. Cờ hiệu: cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu.

8. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu kiểm ngư theo quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Xuồng kiểm ngư

1. Xuồng kiểm ngư được trang bị theo tàu

a) Màu sơn: sơn theo màu của tàu;

b) Xuồng công tác có dòng chữ in hoa tiếng Việt và tiếng Anh, quy cách sơn như đối với tàu kiểm ngư;

c) Ký hiệu: xuồng có hai vạch nhận biết màu vàng và đỏ tương tự như tàu kiểm ngư;

d) Số hiệu: số hiệu của xuồng được lấy theo số đăng ký của tàu;

đ) Cờ hiệu: cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu;

e) Đối với xuồng công tác có vỏ bằng cao su thực hiện theo quy định của nhà sản xuất (nhưng phải được gắn số hiệu và treo cờ hiệu theo quy định);

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác trang bị theo tàu theo quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xuồng kiểm ngư hoạt động độc lập

a) Màu sơn: mạn xuồng từ đường môn nước thiết kế trở lên và phần thượng

tàng từ mặt boong trở lên sơn màu trắng; mặt boong, mặt nóc ca bin sơn màu xanh lá cây;

b) Xuồng kiểm ngư độc lập có dòng chữ in hoa tiếng Việt, tiếng Anh và có quy cách sơn như đối với tàu kiểm ngư;

c) Kiểm ngư hiệu: được đặt ở phía trên hai bên thân ca bin xuồng ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin;

d) Ký hiệu: xuồng kiểm ngư độc lập có 02 vạch nhận biết màu vàng và đỏ tương tự như tàu kiểm ngư;

đ) Số đăng ký: được sơn màu xanh đen ở hai mạn tại vị trí mũi xuồng, có chiều cao phù hợp với kích thước xuồng, số đăng ký thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký, đăng kiểm tàu công vụ thủy sản;

e) Cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi xuồng;

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác độc lập theo quy định tại mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH³⁴

³⁴ Điều 10 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.”.

Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 8 năm 2025, quy định như sau:

“Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Cục Thủy sản và Kiểm ngư để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với khóa đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá đang thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục áp dụng nội dung, chương trình khung đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến khi kết thúc khóa đào tạo;

b) Đối với các chuyến tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển đang được thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục sử dụng Mẫu biên bản kiểm tra, kiểm soát tàu cá ban hành kèm theo Thông tư số

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

Thẻ kiểm ngư đã được cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn ghi trên thẻ.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư;

b) Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư³⁵ xây dựng, ban hành quy chế sử dụng biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục Kiểm ngư trong cơ quan Kiểm ngư.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁶ (Cục Thủy sản và Kiểm ngư³⁷) để xem xét, sửa đổi./.

18/2022/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quy trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển của lực lượng kiểm ngư đến khi kết thúc chuyển tuần tra về bờ.”

³⁵ Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

³⁶ Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

³⁷ Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /VBHN-BNNMT

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính- Bộ Tư pháp;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TSKN.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày tháng năm***KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Phùng Đức Tiến**

Phụ lục I
MẪU BIỂU TRƯNG, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THÔNG,
THẺ KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu biểu trưng Kiểm ngư.
2. Mẫu cờ hiệu Kiểm ngư.
3. Mẫu cờ truyền thống.
4. Mẫu thẻ kiểm ngư.

1. Mẫu Biểu trưng Kiểm ngư



2. Mẫu cờ hiệu



3. ³⁸Mẫu cờ truyền thống



³⁸ Cụm từ “Cục Kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” tại Mẫu cờ truyền thống theo quy định tại điểm d khoản 12 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

4. Mẫu Thẻ Kiểm ngư



Mặt trước



Mặt sau

Phụ lục II

MẪU THIẾT KẾ, QUY CÁCH QUẦN, ÁO VÀ JUÝP NỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

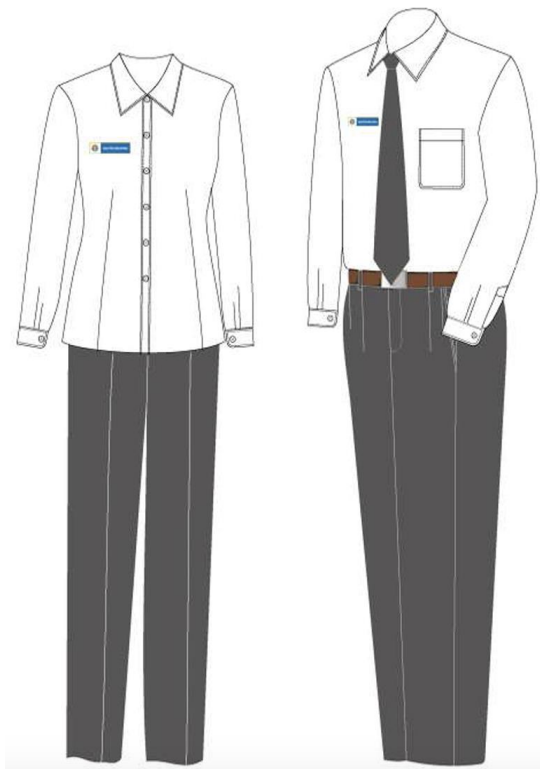
1. Mẫu thiết kế quần, áo và juyp nữ.
2. Quy cách quần, áo và juyp nữ.
3. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điều khiển ngư.
4. Mẫu cấp hiệu kiểm ngư.
5. Mẫu kiểm ngư hiệu.
6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư.
7. Mẫu thiết kế các trang bị khác.

1. Mẫu thiết kế quần, áo và juyp nữ

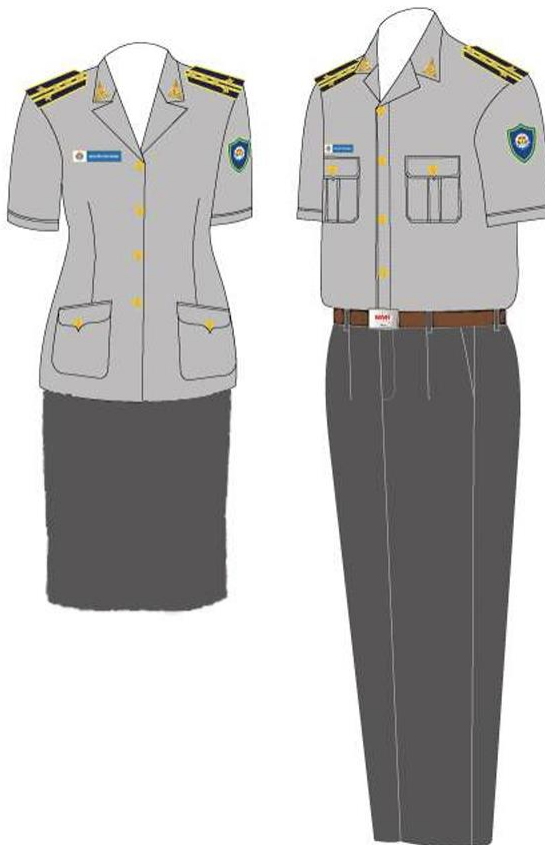
Quần, áo mùa Đông



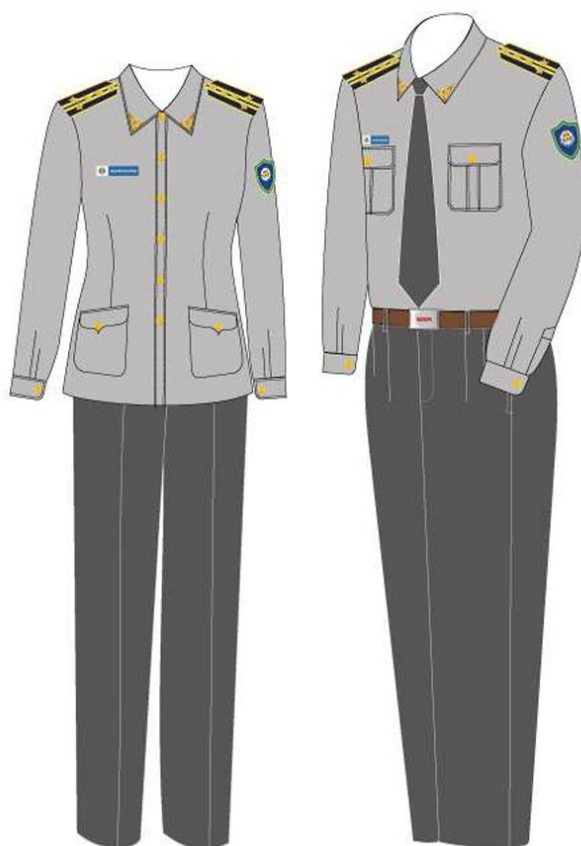
Áo sơ mi dài tay



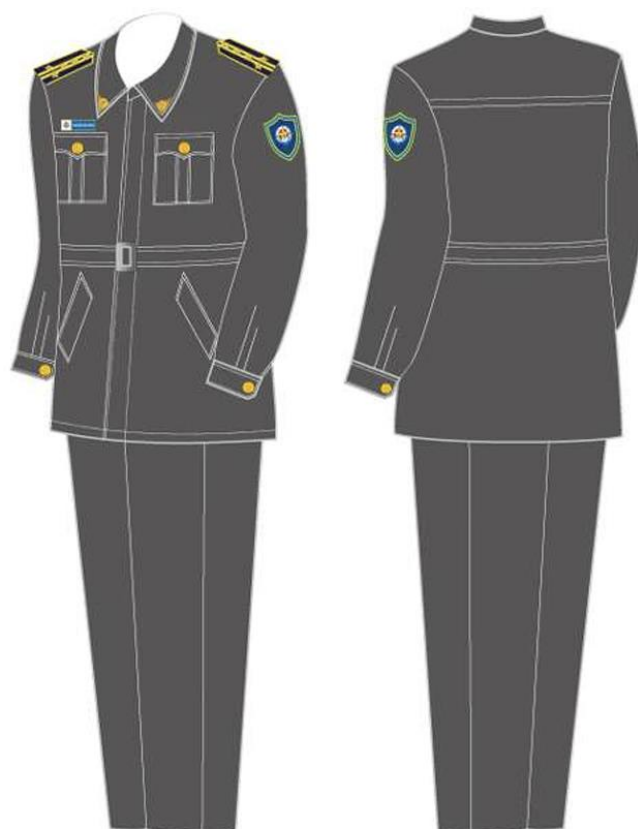
quần, áo mùa hè



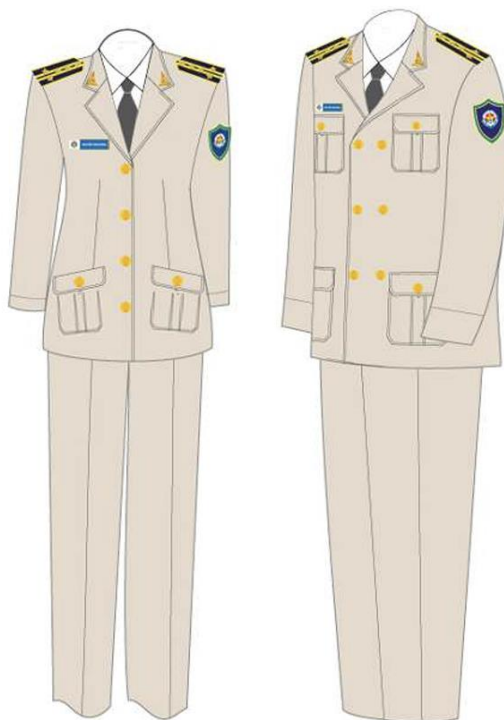
Quần, áo giao mùa



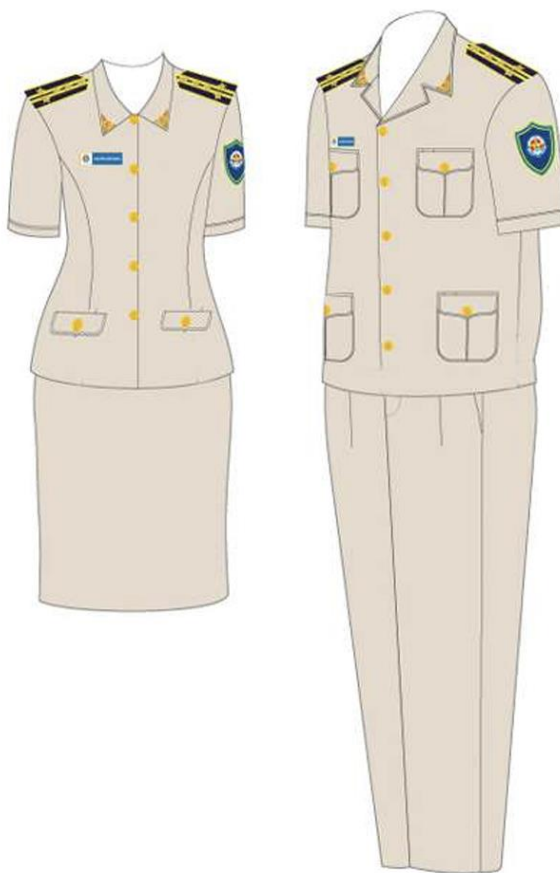
Áo ấm mùa Đông



Lễ phục mùa Đông



Lễ phục mùa Hè



2. Quy cách quần, áo và juyp nữ

a) Áo mùa đông của nam: kiểu áo khoác 4 (bốn) túi dán, kiểu túi vát góc đáy, hộp túi có đố túi xúp bong liền, nắp túi lượn hình cánh nhạn, 02 (hai) túi dưới chiều cao 18,5 cm, nắp đính cúc kim loại màu vàng 22 mm, 02 (hai) túi ngực chiều cao 14,5 cm nắp đính cúc kim loại màu vàng 18 mm; cổ bẻ 02 (hai) ve, thân trước sử dụng canh tóc ép méch; thân sau có xẻ sông; nẹp áo đính 04 (bốn) cúc áo kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi đường kính 22 mm; vai áo có 04 (bốn) đĩa để đeo cấp hiệu; tay áo kiểu hai mang, có bác tay rộng 09 cm, tay áo bên trái gắn phù hiệu Kiểm ngư.

b) Áo mùa đông của nữ: tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly, không có túi ngực; túi áo dưới có đính cúc 18 (mười tám) ly.

c) Áo sơ mi dài tay của nam: kiểu cổ đứng, tay có măng séc, cửa tay được đính 02 cúc nhựa để điều chỉnh độ rộng của tay; có túi ngực không nắp bên trái; gấu áo bằng; nẹp áo đính 06 (sáu) cúc nhựa đường kính 10 mm màu trắng.

d) Áo sơ mi dài tay của nữ: kiểu cổ đứng, tay áo có măng séc, thân có 04 (bốn) chiết ly eo (02 ly thân áo trước và 02 ly thân áo sau); không có túi ngực; nẹp áo đính 06 cúc nhựa đường kính 10 mm cùng màu với màu áo; cửa tay được đính 01 (một) cúc nhựa 10 mm; gấu áo may bằng.

đ) Áo mùa hè của nam: kiểu áo ngắn tay cổ đứng; vai áo có 04 (bốn) đĩa để đeo cấp hiệu; có 02 (hai) túi ngực (như túi ngực áo đông), nẹp áo kiểu nẹp bong đính 07 (bảy) cúc kim loại có dập hình ngôi sao đường kính 15 mm; cửa tay áo lật ra ngoài; gấu áo may bằng, tay áo bên trái gắn phù hiệu Kiểm ngư.

e) Áo mùa hè của nữ: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, cổ bẻ, vai áo có đĩa 04 để đeo cấp hiệu; áo có 02 (hai) túi dưới, kiểu túi nắp giả có đính cúc miệng túi cùng loại với cúc nẹp áo làm bằng kim loại có hình ngôi sao dập nổi, đường kính 15mm (nẹp áo đính 05 cúc); gấu áo bằng không xẻ thân sau; cửa tay áo lật ra ngoài, tay áo bên trái gắn phù hiệu Kiểm ngư.

g) Áo giao mùa của nam: quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay.

h) Áo giao mùa của nữ: quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay.

i) Áo ấm mùa đông của nam: là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, hai túi trên óp nổi có xúp cạnh về phía sau thân trước ve áo và đáy túi, nắp nhọn 3 (ba) cạnh cài khuy, ở giữa có đố, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi coi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đố cúp liền áo, áo có bật vai, dây lưng liền thân sau có khóa nhựa ở giữa xanh tê phía trước.

k) Áo ấm mùa đông của nữ: là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi coi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đố cúp liền áo, áo có bật vai, ngang eo thân sau có chun co giãn.

l) Quần nam: kiểu quần âu có 01 (một) ly dọc thân trước; túi chéo; cạp quần kiểu quai nhê; cửa quần sử dụng dây khóa nhựa cùng màu với vải quần; cạp quần có 06 sáu dây đĩa để đeo dây lưng; thân sau có hai túi hậu, miệng túi không nắp có đính cúc nhựa cùng màu vải; gấu quần vắt kiểu gấu chéo có mặt nguyệt.

m) Quần nữ: kiểu quần âu nữ; cạp cong rộng bản cạp 2,5 cm, cạp có 06 dây đĩa để đeo thắt lưng; thân trước quần không xếp ly, có 02 (hai) túi sườn chéo; thân sau có xếp ly chìm, không có túi hậu; cửa quần sử dụng dây khóa kéo nhựa cùng với màu quần; gấu quần vắt kiểu gấu bằng.

n) Juyp nữ: kiểu cạp liền, thân trước xếp 02 (hai) ly chìm; thân sau có kéo khóa nhựa cùng với màu quần; có xẻ sau, có 01 (một) lớp lót.

o) Lễ phục mùa đông của nam

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay dài hai mang, thân trước có bốn túi bỏ coi dáng veton, nắp túi hình chữ nhật góc tròn, vai áo có đĩa đeo cầu vai, nẹp áo cài 06 (sáu) cúc chia làm 02 (hai) hàng, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm 1, mục 2 Phụ lục này.

p) Lễ phục đông của nữ

Áo: kiểu áo khoác ngoài, tay dài hai mang, 01 (một) hàng cúc, 02 (hai) túi dưới ộp nổi, đồ túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi hình tròn có sỏ nhọn cài cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm m, mục 2 Phụ lục này.

q) Lễ phục mùa hè của nam

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, bốn túi ộp nổi, đồ túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi góc hình tròn có sỏ nhọn cài cúc, vai áo có đĩa đeo cầu vai, nẹp áo cài 4 (bốn) cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm l, mục 2 Phụ lục này.

t) Lễ phục hè của nữ

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, 01 (một) hàng cúc, hai túi dưới, vai áo có đĩa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Juyp nữ: theo quy định tại điểm n, mục 2 Phụ lục này.

3. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù hiệu Kiểm ngư



PHÙ HIỆU VE ÁO



PHÙ ĐIỀU KIỂM NGƯ



4. Mẫu cấp hiệu kiểm ngư

a) Các cấp hiệu chức danh lãnh đạo



Cục trưởng



Phó Cục trưởng



Cấp trưởng các đơn vị thuộc Cục, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và cấp trưởng cơ quan kiểm ngư tỉnh



Phó Trưởng phòng thuộc Cục, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, Phó giám đốc trung tâm thuộc cục và cấp phó cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh



Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trưởng phòng của Trung tâm thuộc cục, Trạm trưởng Trạm kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu



Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó trưởng phòng của Trung tâm thuộc cục, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng Đội tàu

b) Cấp hiệu đối với ngạch công chức kiểm ngư



Kiểm ngư viên chính



Kiểm ngư viên



Kiểm ngư viên trung cấp

c) Cấp hiệu thuyền viên tàu kiểm ngư



Thuyền trưởng



Thuyền phó, máy trưởng



Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng



Thủy thủ; thợ máy; thợ điện; thông tin liên lạc; y tế tàu kiểm ngư



Lao động hợp đồng (khác); cấp dưỡng tàu kiểm ngư

d) Cấp hiệu đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính



Chuyên viên trở lên trong các cơ quan kiểm ngư



Cán sự và tương đương



Lái xe



Nhân viên phục vụ

c) Cấp hiệu đối với viên chức trong cơ quan kiểm ngư



Viên chức thuộc cơ quan kiểm ngư và tương đương

5. Mẫu Kiểm ngư hiệu



6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư



Mũ kê pi



³⁹**Mũ lễ phục**



Mũ mềm nam



Mũ mềm nữ

⁴⁰**Mũ chống va đập**



³⁹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

⁴⁰ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

7. Mẫu thiết kế các trang bị khác



Cặp công tác



Caravat



Dây lưng



Giày da nữ



Giày da nam



bít tất



Quần, áo bảo hộ lao động



áo phao cá nhân



⁴¹Quần, áo công tác trên tàu

⁴¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.



Bộ quần, áo mưa



Vali kéo

8. ⁴²Mẫu đai đeo công cụ hỗ trợ



9. ⁴³Mẫu mũ mềm công tác



⁴² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

⁴³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

10. ⁴⁴Mẫu giày công tác trên tàu

⁴⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Phụ lục III**TRANG PHỤC TIÊU CHUẨN VÀ NIÊN HẠN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Trang phục thường dùng và trang cấp

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo (đông/hè)	Bộ	1	1	
2	Lễ phục đông	Bộ	1	5	
3	Lễ phục hè	Bộ	1	5	
4	Áo giao mùa	Cái	1	2	
5	Áo ấm mùa đông	Cái	1	2	
6	Juyp nữ	Cái	1	1	
7	Quần, áo lót ngắn tay	Bộ	2	1	Trả bằng tiền mặt
8	Áo lót dài tay	Cái	1	1	
9	Mũ kê pi	Cái	1	3	
10	Mũ mềm	Cái	1	3	
11	Mũ chống va đập	Cái	1	3	
12	Mũ lễ phục	Cái	1	5	
13	Kiểm ngư hiệu	Cái	2	3	- Đường kính 36 mm cho mũ Kêpi - Đường kính 28 mm cho mũ mềm
14	Cáp hiệu	Đôi	1	2	
15	Biển tên	Cái	2	3	
16	Phù hiệu ve áo	Đôi	2	1	
17	Quần, áo mưa	Bộ	1	2	
18	Caravat	Cái	1	2	
19	Dây lưng	Cái	1	2	
20	Giày da	Đôi	1	1	
21	Dép rọ	Đôi	2	1	
22	Bít tất	Đôi	3	1	

23	Cặp công tác	Cái	1	3	
24	Sổ công tác	Cái	1	1	
25	Va ly kéo	Cái	1	4	
26 ⁴⁵	Biểu tượng kiểm ngư	Cái	2	3	

Ghi chú:

- Một bộ trang phục mùa đông gồm: 01 quần, 01 áo mùa đông và 01 áo sơ mi dài tay;
- Một bộ trang phục mùa hè gồm: 02 quần, 01 áo sơ mi ngắn tay hoặc 01 quần và 02 áo sơ mi ngắn tay.
- Trang cấp lần đầu gồm: 02 bộ trang phục mùa đông, 02 bộ trang phục mùa hè, 02 áo giao mùa, 01 bộ lễ phục mùa đông, 01 bộ lễ phục mùa hè và đồng bộ các loại trang bị khác theo quy định.
- Đối với lực lượng Kiểm ngư có trụ sở tại các tỉnh, thành phố phía Nam tùy theo điều kiện cụ thể có thể xem xét, chuyển đổi trang phục mùa đông thành trang phục mùa hè cho phù hợp với điều kiện thời tiết.

2. Trang phục tăng thêm đối với lực lượng thường xuyên hoạt động trên tàu Kiểm ngư và đối tượng làm việc trên bờ tại các Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, cơ Kiểm ngư tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư

TT	Tên trang phục	Đơn vị Tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo công tác trên tàu	Bộ	1	1	
2	Giày công tác trên tàu	Đôi	1	1	
3	Chăn cá nhân	Cái	1	3	
4	Màn tyn cá nhân	Cái	1	3	
5	Khăn mặt	Cái	4	1	
6	Chiếu cá nhân	Cái	1	1	
7	Gối cá nhân	Cái	1	2	
8	Ga trải giường	Cái	1	2	
9	Găng tay vải	Đôi	4	1	Không áp dụng

⁴⁵ Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

10	Quần, áo bảo hộ lao động	Bộ	1	1	với đối tượng làm việc trên bờ tại các Trạm Kiểm ngư và Chi đội Kiểm ngư
11	Khẩu trang	Cái	4	1	
12	Cờ hiệu dùng cho tàu	Cái	04		02 cái/chuyến biển
13 ⁴⁶	Đai đeo công cụ hỗ trợ	Cái	1	3	

⁴⁶ Số thứ tự này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Phụ lục IV

MÀU SƠN, DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu Kiểm ngư⁴⁷



⁴⁷ Cụm từ “VIET NAM FISHERIES RESOURCES SURVEILLANCE” ghi trên hình ảnh tàu, xuồng kiểm ngư được thay thế bằng cụm từ “VIET NAM FISHERIES SURVEILLANCE” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác trang bị theo tàu



3. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác độc lập



Phụ lục V⁴⁸**KÝ HIỆU DÙNG ĐÁNH SỐ THẺ KIỂM NGƯ^{*}**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư	Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư
TSKN	Cục Thủy sản và Kiểm ngư	KNTTh	Kiểm ngư tỉnh Thừa Thiên Huế
KNV1	Chi cục Kiểm ngư Vùng I	KNĐN	Kiểm ngư TP. Đà Nẵng
KNV2	Chi cục Kiểm ngư Vùng II	KNQNg	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ngãi
KNV3	Chi cục Kiểm ngư Vùng III	KNGL	Kiểm ngư tỉnh Gia Lai
KNV4	Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	KNĐL	Kiểm ngư tỉnh Đắk Lắk
KNV5	Chi cục Kiểm ngư Vùng V	KNKH	Kiểm ngư tỉnh Khánh Hòa
KNQN	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh	KNLD	Kiểm ngư tỉnh Lâm Đồng
KNHP	Kiểm ngư TP. Hải Phòng	KNHCM	Kiểm ngư TP. Hồ Chí Minh
KNHY	Kiểm ngư tỉnh Hưng yên	KNVL	Kiểm ngư tỉnh Vĩnh Long
KNNB	Kiểm ngư tỉnh Ninh Bình	KNCT	Kiểm ngư tỉnh Cần Thơ
KNTH	Kiểm ngư tỉnh Thanh Hóa	KNAG	Kiểm ngư tỉnh An Giang
KNNA	Kiểm ngư tỉnh Nghệ An	KNCM	Kiểm ngư tỉnh Cà Mau
KNHT	Kiểm ngư tỉnh Hà Tĩnh	KNĐT	Kiểm ngư tỉnh Đồng Tháp
KNQT	Kiểm ngư tỉnh Quảng Trị		

⁴⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Phụ lục VI⁴⁹**BIỂU MẪU VỀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ, CẤP THẺ KIỂM NGƯ**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01. Danh sách đề nghị cấp mới thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 02. Danh sách đề nghị đổi thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 03. Danh sách đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 04. Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

Mẫu số 05. Mẫu Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm ngư.

⁴⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 5, Điều 2 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ KIỂM NGU'

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch Công chức	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5									

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ KIỂM NGU'

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Số Thẻ KN cũ	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5	Tổng cộng								

.....ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGU'

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ KIỂM NGU'
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bỏ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã ngạch công chức	Số Thẻ KN cũ	Lý do mất Thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

.....ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

TT	Tên chuyên đề	Thời gian (tiết)		Cộng
		Lý thuyết	Thực hành	
1	Phần I. Kiến thức chung về chuyên môn nghiệp vụ Kiểm ngư	8	-	8
1.1	Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1982; Các hiệp định, thỏa thuận Việt Nam đã ký kết với các nước trong khu vực hoặc có tham gia	4	-	4
1.2	Luật Biển Việt Nam; Luật Hàng hải; Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành	4	-	4
2	Phần II. Chuyên môn nghiệp vụ về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	8		8
2.1	Khái quát về bảo vệ nguồn lợi thủy sản (<i>nguồn lợi, bảo tồn, các loài nguy cấp quý hiếm, vùng cấm khai thác...</i>)	4	-	4
2.2	Khái quát về khai thác thủy sản (<i>lao động nghề cá, ngư trường, mùa vụ khai thác, tàu cá, cơ cấu nghề, các quy định về IUU...</i>)	4	-	4
3	Phần III. Xử lý vi phạm hành chính	8	12	20
3.1	Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các văn bản liên quan	8	-	8
3.2	Quy trình xử lý vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Kỹ năng xử lý các tình huống trên biển	-	8	8
3.3	Nhận dạng tàu cá và các hành vi vi phạm pháp luật thủy sản trên biển; Nhận biết thiết bị giám sát tàu cá	-	4	4
4	Phần IV. Đánh giá cuối khóa	4	-	4
4.1	Viết báo cáo thu hoạch	3		3
4.2	Kiểm tra	1		1
Tổng cộng				40

Ghi chú: Thời gian chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kiểm ngư cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 40 tiết.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ**

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM NGƯ.....

CHỨNG NHẬN

Ông/bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/CCCD:

Đơn vị công tác:

Trình độ chuyên môn:.....

Hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư.

Từ ngàytháng.....năm.....đến ngày.....tháng...năm.....

Tại:.....

Xếp loại:

Số:...../ CNBD

....., ngày.....tháng.....năm.....

CƠ QUAN BỒI DƯỠNG
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII⁵⁰**MẪU BIỂU TƯỢNG KIỂM NGƯ VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Biểu tượng kiểm ngư Việt Nam:

⁵⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.